

2 Health

New Word	Word class	Mean
	N	Nghiện
	V	Nghiện
	N	Dị ứng
	Adj	Bị dị ứng
	N	Ung thư
	N	Thiếu nước
	N	Căn bệnh
	N	Sự nhiễm trùng
	N	Bệnh béo phì
	N	Đột quy
	V	Phân phát, phân phối (thuốc)
	N	Sự quản trị, quản lý
	N	Quản trị viên
admit	V	
admit	V	
	N	Sự nhận vào
	V	Chẩn đoán
	N	Sự chẩn đoán
	V	Cho ra viện/cho xuất viện
(same as above)	N	
E__	V	Khám, kiểm tra, nghiên cứu
	N	Bài kiểm tra, kỳ thi
	N	Người chấm thi, giám khảo

	N	Sự kiểm tra, sự thi cử
	V	Tầm soát
(same as above)	N	
	V	Tiêm phòng, tiêm chủng
	N	Việc tiêm phòng, tiêm chủng
	N	Thuốc vắc-xin
	Adj	Có hại
	Adj	Vô hại
	N	Thuốc, ma túy, chất kích thích
	Adj	Dài hạn
	Adj	Ngắn hạn
P__	Adj	Cụ thể
Rash		
Enormous		
	N	Triệu chứng
R__	Adj	Nhanh chóng
	Adj	Bất bình thường
	N	Từ thiện
	N	Nghiên cứu
	Adj	Nghiêm trọng, nặng
Cholera		
	V	Chịu đựng, trải qua, đau khổ
	V	ảnh hưởng
	N	ảnh hưởng
	Adj	Hiệu quả
	N	Vi khuẩn
	V / N	Lan tỏa, lây lan
Germ		

		Trẻ mẫu giáo
C__	Adj	Thường thấy, phổ biến
	N	Sự tiêu thụ
	V	Tiêu thụ
E__	Adj	Dư thừa, quá mức
	N	Mạch, ống
	N	Não
Burst		
	V	Tắt nghẽn, chặn
	V	Bị liệt, tê liệt
Mi__	Adj	Nhẹ, không đáng kể
	N	Thiếu số
	N	Đa số
Ma__	Adj	Quan trọng, chủ yếu
P__	Adv	1 phần
	N	Sự điều trị
patient	N	
patient	Adj	
Paramedic		
Certain		
Soar		
	V	Xác định, nhận dạng
	N	Sự nhận dạng
Colon cancer		
	Adv	1 cách chính thức
		Để làm gì đó (cụm từ)
Routinely		

prostate		
injection		
	V	Ngăn chặn, ngăn ngừa
	N	Sự ngăn chặn, ngăn ngừa
distemper		
W__	N	Sự giàu có
W__	Adj	Giàu có
A__	N	Sự giàu có, thịnh vượng
A__	Adj	Giàu có, thịnh vượng
P__	Adj	Giàu có, thịnh vượng, phồn vinh
diabetes		
availability		
Tobacco		
Infectious agent		
Process food		
communicable		
	N	Sự phơi bày, sự tiếp xúc
	V	Phơi bày, tiếp xúc
	N	Sự nghèo nàn
	N	Người nghèo
predominantly		
Tuberculosis		
Malaria		
Diarrhea		
Sanitation		
Malnutrition		
	Adj	Tình trạng quá đông đúc

immunize	V	
	N	Chứng rối loạn
	N	Thuốc kê đơn, kê toa
	V	Sử dụng sai, lạm dụng
measle		
prevalence		
i__	N	Tỉ lệ mắc bệnh
Pacific Island		
	V	Ước lượng
	N	Sự ước lượng
Pancreas		
C__	N	Sự biến chứng
	N	Thận
Chronic		
Progressive		
resistant		
	N	Tuổi thọ
	N	Tuổi thọ
	N	Tuổi thọ
	N	Bị mù, chứng mù mắt
relative	N	
relative	Adj	
	N	Gánh nặng
A__	Adj	Đầy đủ
Ina__	Adj	Thiếu thốn
S__	Adj	Đủ
Ins__	Adj	Không đủ

expenditure	N	
Years of onset		
reverse	V	
		Lượng thức ăn đưa vào
	N	Sự hồi phục
	N	Ngân sách, ngân quỹ